

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 21 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				3,771
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	554	16,620,000
	Được chi trong ngày				16,623,771
	Đã chi trong ngày				16,629,300
	<b>1. Dịch vụ</b>				831,000
1	Điện bếp		1,500	554	831,000
	<b>2. Kho</b>				3,880,500
	<b>Ăn chính</b>				3,880,500
1	Hạt sen khô	Kg	278,000	0.6	166,800
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.7	56,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.2	980,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tỳ	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
6	Gạo cháo	Kg	25,000	12	300,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	77,000	3.5	269,500
8	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7	1,995,000
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
	<b>3. Đi chợ</b>				11,917,800
	<b>Ăn chính</b>				11,917,800
1	Khoai tây	Kg	25,000	6.5	162,500
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,000	12.9	451,500
3	Cà chua	Kg	38,000	3.2	121,600
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3.8	95,000
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Tỏi	Kg	61,000	0.3	18,300
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.8	72,000
8	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
9	Xương ống	Kg	60,000	3.8	228,000
10	Cua đồng	Kg	240,000	3.6	864,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.8	3,364,200
12	Thịt bò thăn	Kg	350,000	4.4	1,540,000
13	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
14	Su su gọt vỏ	Kg	27,000	12	324,000
15	Thịt sấn vai bỏ bì	Kg	180,000	4.4	792,000
16	Sữa chua	Kg	120,000	22.16	2,659,200
17	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	5.5	1,155,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				49,033,450
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				174,338,900
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			7,837	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				235,110,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				235,127,850
	Chênh lệch cuối ngày				-5,528.75

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



HỒ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Diệp